

Số: **364**/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **20** tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung một số nội dung của Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Quảng Ngãi năm 2019 và định hướng đến năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Quảng Ngãi năm 2019 và định hướng đến năm 2021;

Trên cơ sở nội dung và kết quả đánh giá các chỉ số thành phần của chỉ số PCI tỉnh Quảng Ngãi năm 2018 theo công bố của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam ngày 28/3/2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 642/SKHĐT-XTĐT ngày 09/5/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này bổ sung một số nội dung của Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Quảng Ngãi năm 2019 và định hướng đến năm 2021, ban hành kèm theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh.

Điều 2. Bổ sung Khoản 3, Phần II, Mục C Kế hoạch hành động, như sau:

“3. Nhiệm vụ và giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần của PCI Quảng Ngãi năm 2019 và các năm tiếp theo

3.1. Phân công cơ quan đầu mối, cơ quan chủ trì phụ trách các chỉ tiêu cơ sở của 10 chỉ số thành phần PCI tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3.2. Giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần của PCI Quảng Ngãi năm 2019 và các năm tiếp theo

a) Đối với Chỉ số Gia nhập thị trường

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm toàn diện trong việc theo dõi, đôn đốc, phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương (theo Phụ lục đính kèm) xây dựng các giải pháp cụ thể, hiệu quả để cải thiện chỉ số này. Đồng thời thực hiện các giải pháp trọng tâm sau:

- Kiến nghị bãi bỏ hoặc đơn giản các điều kiện kinh doanh tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoàn chỉnh các giấy phép đủ điều kiện hoạt động để sớm gia nhập thị trường.

- Tăng cường hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp đăng ký kinh doanh qua phương thức mới (trực tuyến, bưu điện,...); bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn và thái độ ứng xử cho công chức làm ở bộ phận đăng ký kinh doanh.

- Tiếp tục đổi mới, cải cách thủ tục, giảm thời gian đăng ký thành lập doanh nghiệp xuống dưới 02 ngày làm việc.

- Đầu tư có chiều sâu cho công nghệ thông tin, nâng cấp phần mềm quản lý hồ sơ doanh nghiệp.

- Niêm yết đầy đủ, công khai, nhanh chóng thủ tục hành chính liên quan đến đăng ký doanh nghiệp khi có sự thay đổi, điều chỉnh.

b) Đối với Chỉ số Tiếp cận đất đai

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm toàn diện trong việc theo dõi, đôn đốc, phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương (theo Phụ lục đính kèm) xây dựng các giải pháp cụ thể, hiệu quả để cải thiện chỉ số này. Đồng thời thực hiện các giải pháp trọng tâm sau:

- Minh bạch hóa việc tiếp cận nguồn lực đất đai cho nhà đầu tư, doanh nghiệp, các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định. Đảm bảo cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để nhà đầu tư, doanh nghiệp có thể khai thác, giám sát thuận tiện; tạo sự bình đẳng cho nhà đầu tư, doanh nghiệp tiếp cận đất đai để phục vụ sản xuất, kinh doanh.

- Tiếp tục rà soát, cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, đặc biệt là thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, hướng đến việc giảm thời gian đăng ký đất đai; giảm thời gian cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đẩy nhanh công tác hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện dự án đầu tư.

- Thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án đầu tư phải thực hiện theo đúng chỉ đạo của UBND tỉnh tại Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 03/4/2018 về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước để hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước tại tỉnh Quảng Ngãi.

c) Đối với Chỉ số Tính minh bạch

Giao Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm toàn diện trong việc theo dõi, đôn đốc, phối hợp với cơ quan chủ trì phụ trách các chỉ tiêu cơ sở và các sở, ban ngành, địa phương (*theo Phụ lục đính kèm*) xây dựng các giải pháp cụ thể, hiệu quả để cải thiện chỉ số này. Đồng thời thực hiện các giải pháp trọng tâm sau:

- Phát huy hiệu quả Công thông tin điện tử của tỉnh và sở, ban ngành, địa phương; thường xuyên cập nhật, cung cấp đầy đủ các dữ liệu về quy hoạch, cơ chế chính sách theo hướng ngắn gọn, đơn giản, dễ hiểu và có chỉ dẫn rõ ràng để thuận tiện tra cứu.

- Nhanh chóng, kịp thời cung cấp thông tin, văn bản khi có đề nghị của nhà đầu tư, doanh nghiệp (trong khoảng thời gian từ 02 - 03 ngày làm việc).

- Đẩy mạnh xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn. Công khai, minh bạch hoạt động của các cơ quan nhà nước trên môi trường mạng. Trước mắt, tập trung đổi mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước, nhất là trong giải quyết thủ tục hành chính đối với những lĩnh vực bức thiết, liên quan đến người dân và doanh nghiệp.

- Cung cấp hầu hết các dịch vụ công cơ bản trực tuyến tối thiểu mức độ 3 (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các địa phương), đặc biệt chú trọng đến các lĩnh vực: đăng ký kinh doanh, xây dựng, đất đai, đầu tư, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, kê khai và nộp thuế, kê khai hải quan, kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp,... Phối hợp tích hợp các dịch vụ công trực tuyến lên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

d) Đối với Chỉ số Chi phí thời gian

Giao Sở Nội vụ là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm toàn diện trong việc theo dõi, đôn đốc, phối hợp với cơ quan chủ trì phụ trách các chỉ tiêu cơ sở và các sở, ban ngành, địa phương (*theo Phụ lục đính kèm*) xây dựng các giải pháp cụ thể, hiệu quả để cải thiện chỉ số này. Đồng thời thực hiện các giải pháp trọng tâm sau:

- Công khai niêm yết đầy đủ các quy trình, bộ thủ tục hành chính, các loại phí, lệ phí tại Cổng thông tin điện tử tỉnh; trụ sở, Bộ phận một cửa, Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

- Tổ chức triển khai thực hiện nghiêm, hiệu quả Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 21/11/2018 của UBND tỉnh về ban hành Quy chế phối hợp tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp; Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 13/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh.

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra theo đúng quy định của pháp luật, nhằm đạt 03 mục tiêu:

+ Giảm số lần và thời gian thanh tra;

+ Không thanh, kiểm tra trùng lặp;

+ Tăng tối đa số đoàn liên ngành, thay vì mỗi đơn vị tiến hành riêng lẻ. Áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro trong thực hiện thanh tra, kiểm tra.

đ) Đối với Chỉ số Chi phí không chính thức

Giao Sở Nội vụ là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm toàn diện trong việc theo dõi, đôn đốc, phối hợp với cơ quan chủ trì phụ trách các chỉ tiêu cơ sở và các sở, ban ngành, địa phương (*theo Phụ lục đính kèm*) xây dựng các giải pháp cụ thể, hiệu quả để cải thiện chỉ số này. Đồng thời thực hiện các giải pháp trọng tâm sau:

- Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc và Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 04/4/2019 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp.

- Thực hiện nghiêm, hiệu quả việc kiểm tra, giám sát, đồng thời xử lý nghiêm khắc các trường hợp lợi dụng vị trí làm việc gây khó khăn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp; chú trọng công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức chính trị, phẩm chất đạo đức của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là những người trực tiếp giải quyết các thủ tục cho nhà đầu tư, doanh nghiệp.

- Minh bạch thông tin trong việc đấu thầu để doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận, nắm bắt thông tin; tổ chức thực hiện tốt các quy định của pháp luật về đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư có sử dụng đất.

- Niêm yết công khai, minh bạch các thủ tục hành chính, mức thu các loại phí, lệ phí tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để nhà đầu tư, doanh nghiệp biết thực hiện.

- Công khai thông tin đường dây nóng tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính. Thông báo công khai hàng tuần thông tin tiếp nhận và kết quả phản hồi qua đường dây nóng của các đơn vị.

- Thực hiện có hiệu quả các văn bản chỉ đạo của Chính phủ trong việc thực hiện cơ chế một cửa và một cửa liên thông tại cơ quan nhà nước.

e) Đối với Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm toàn diện trong việc theo dõi, đôn đốc, phối hợp với cơ quan chủ trì phụ trách các chỉ tiêu cơ sở và các sở, ban ngành, địa phương (*theo Phụ lục đính kèm*) xây dựng các giải pháp cụ thể, hiệu quả để cải thiện chỉ số này. Đồng thời thực hiện các giải pháp trọng tâm sau:

- Các cơ quan, đơn vị chú trọng thực hiện sự bình đẳng, công bằng giữa các doanh nghiệp trong tiếp cận và thụ hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, tiếp cận đất đai, tín dụng; bình đẳng trong giải quyết các vấn đề, khó khăn cho doanh nghiệp trong nước và ngoài nước.

- Tăng cường hướng dẫn, phổ biến, giới thiệu các chính sách mới của tỉnh để mọi thành phần kinh tế được tiếp cận và thụ hưởng.

- Nâng cao vai trò của các Hiệp hội doanh nghiệp để hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp trong việc tiếp cận các nguồn lực, thủ tục và chính sách của tỉnh.

f) Đối với Chỉ số Tính năng động của chính quyền tỉnh

Giao Văn phòng UBND tỉnh là cơ quan đầu mối, cùng với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm trong việc theo dõi, đôn đốc, phối hợp với cơ quan chủ trì phụ trách các chỉ tiêu cơ sở và các sở, ban ngành, địa phương (*theo Phụ lục đính kèm*) xây dựng các giải pháp cụ thể, hiệu quả để cải thiện chỉ số này. Đồng thời thực hiện các giải pháp trọng tâm sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của tỉnh đến các cấp, các ngành, các địa phương; đồng thời kiểm tra, giám sát, tổng kết đánh giá cụ thể việc tổ chức thực hiện đầy đủ, hiệu quả các chủ trương, chính sách của tỉnh.

- Xác định rõ trách nhiệm giải trình của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, trong việc tổ chức triển khai thực hiện chủ trương và chỉ đạo của UBND tỉnh để đảm bảo sự nhất quán trong thực hiện chủ trương, chính sách từ tỉnh đến cơ sở.

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan chủ trì) và các sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức đối thoại với doanh nghiệp theo định kỳ hàng quý trong năm; tiếp tục tổ chức hiệu quả “Chương trình Cà phê doanh nhân và Hỗ trợ khởi nghiệp”, nhằm duy trì hoạt động gặp gỡ định kỳ hàng tháng, tạo khí thế, động lực để doanh nghiệp tham gia nhiệt tình với mục đích chính là tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, kiến tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi và nâng cao năng lực quản lý xã hội. Bên cạnh sự

tham dự của lãnh đạo UBND tỉnh, tham mưu có kế hoạch mời lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và lãnh đạo các địa phương cùng tham dự để đồng hành cùng doanh nghiệp.

- Quán triệt đến từng cán bộ, công chức, viên chức về quan điểm cần vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc giải quyết các công việc nói chung, đặc biệt là tháo gỡ các khó khăn đối với cộng đồng doanh nghiệp theo hướng tạo thuận lợi nhất cho doanh nghiệp trong khuôn khổ pháp luật cho phép.

- Thường xuyên bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, công chức, viên chức nắm vững các chính sách, quy định hiện hành trong khuôn khổ pháp luật để giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp kịp thời, hiệu quả.

- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nhân trẻ tỉnh chủ động đề xuất các biện pháp tăng cường đối thoại thực chất với Sở Kế hoạch và Đầu tư, chủ động đề xuất các buổi đối thoại, tham vấn theo chủ đề, theo nhóm doanh nghiệp đặc thù.

g) Đối với Chỉ số Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp

Giao Sở Công Thương là cơ quan đầu mối, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trong việc theo dõi, đôn đốc, phối hợp với cơ quan chủ trì phụ trách các chỉ tiêu cơ sở và các sở, ban ngành, địa phương (*theo Phụ lục đính kèm*) xây dựng các giải pháp cụ thể, hiệu quả để cải thiện chỉ số này. Đồng thời thực hiện các giải pháp trọng tâm sau:

- Nâng cao hiệu quả công tác thông tin dự báo thị trường; công bố rộng rãi, hướng dẫn doanh nghiệp cách khai thác thông tin về doanh nghiệp đã đăng ký, mới thành lập để tạo điều kiện cho doanh nghiệp tìm kiếm đối tác kinh doanh cũng như thuận tiện trong các giao dịch thương mại.

- Xây dựng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp khởi nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp về tư vấn pháp lý, thông tin thị trường, tư vấn xây dựng chiến lược kinh doanh, chiến lược sản phẩm, ứng dụng khoa học và công nghệ, xây dựng, quản lý và quảng bá thương hiệu, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, đào tạo lãnh đạo quản lý và người lao động.

- Tư vấn, hướng dẫn doanh nghiệp hiểu rõ hơn về các quy định của pháp luật, các cơ chế chính sách hỗ trợ của Trung ương và của tỉnh đã ban hành nhằm tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận, thụ hưởng đầy đủ các chính sách. Tăng cường theo dõi, nắm bắt thông tin về kết quả sản xuất kinh doanh, lao động, việc làm của các doanh nghiệp để có giải pháp hỗ trợ hiệu quả.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư theo hướng chuyển Trung tâm Xúc tiến Đầu tư thành Trung tâm tư vấn, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ đầu tư.

- Tăng cường công tác xúc tiến thương mại. Gắn kết hoạt động xúc tiến thương mại với hoạt động khuyến công để tạo hiệu quả cao hơn trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Hỗ trợ, thông tin cho các doanh nghiệp để tham dự các hội chợ trong và ngoài nước.

- Khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành; ứng dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO; nghiên cứu, áp dụng thành tựu khoa học và công nghệ, các phương pháp quản lý tiên tiến nhằm giảm chi phí không chính thức, chi phí trung gian, nâng cao năng suất lao động, cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn phổ biến kiến thức về hội nhập quốc tế, về chính sách liên quan hội nhập, cam kết hội nhập quốc tế, nhất là trong khuôn khổ Cộng đồng ASEAN và các Hiệp định thương mại tự do (FTA), Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) cho các doanh nghiệp, đơn vị liên quan; nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về các rào cản thương mại, để các doanh nghiệp nắm bắt cơ hội và vượt qua những thách thức trong giai đoạn hội nhập sâu rộng.

h) Đối với Chỉ số Đào tạo lao động

Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm toàn diện trong việc theo dõi, đôn đốc, phối hợp với cơ quan chủ trì phụ trách các chỉ tiêu cơ sở và các sở, ban ngành, địa phương (*theo Phụ lục đính kèm*) xây dựng các giải pháp cụ thể, hiệu quả để cải thiện chỉ số này. Đồng thời thực hiện các giải pháp trọng tâm sau:

- Nâng tần suất và chất lượng các phiên giao dịch việc làm, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng lao động tiếp cận với người lao động để tư vấn và tuyển chọn theo nhu cầu của doanh nghiệp.

- Thực hiện tốt công tác dự báo, khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp và nhà đầu tư để đào tạo lao động phù hợp với nhu cầu hàng năm. Công tác đào tạo nghề phải luôn bám sát vào các ngành nghề lĩnh vực có thế mạnh của tỉnh như: Công nghiệp, chế biến thủy sản, rau quả, nông nghiệp, dịch vụ nông nghiệp, du lịch.

- Đổi mới các hoạt động đào tạo và tổ chức, quản lý đào tạo. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ động xây dựng chương trình đào tạo trên cơ sở chuẩn đầu ra, có sự tham gia của doanh nghiệp. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, giáo viên của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo chuẩn ở các cấp độ quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế. Tập trung đầu tư trang thiết bị theo ngành, nghề theo chuẩn, khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nghiên cứu và chế tạo thiết bị tự phục vụ dạy và học.

- Chủ động kết nối với các doanh nghiệp, nhà đầu tư để tư vấn, hỗ trợ kết nối đào tạo nghề và cung ứng nguồn nhân lực. Cung cấp thông tin thị trường lao động và cung ứng thực hiện các dịch vụ hỗ trợ việc làm cho lao động trên các phương tiện thông tin đại chúng, thường xuyên tổ chức các sàn giao dịch

việc làm tại các huyện, thành phố trong tỉnh. Tổ chức tư vấn và tuyên truyền về chính sách, thông tin thị trường lao động trong nước và xuất khẩu lao động.

i) Đối với Chỉ số Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự

Giao Sở Tư pháp là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm toàn diện trong việc theo dõi, đôn đốc, phối hợp với cơ quan chủ trì phụ trách các chỉ tiêu cơ sở và các sở, ban ngành, địa phương (*theo Phụ lục đính kèm*) xây dựng các giải pháp cụ thể, hiệu quả để cải thiện chỉ số này. Đồng thời thực hiện các giải pháp trọng tâm sau:

- Nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác giải quyết tranh chấp và rút ngắn thời gian giải quyết tranh chấp qua Tòa án.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật đến cơ quan, doanh nghiệp, người dân nhằm nâng cao nhận thức, tinh thần “Thượng tôn pháp luật” trong hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, bảo vệ môi trường,...

- Nâng cao cảnh giác, kiên quyết đấu tranh phòng chống các loại tội phạm gây mất an ninh trật tự xã hội, trộm cắp tài sản, các nhóm côn đồ, xã hội đen đòi tiền bảo kê doanh nghiệp, giải quyết triệt để nạn "tín dụng đen" đang có xu hướng phát triển,...

- Tăng cường các biện pháp, giải pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp; triển khai các kênh thông tin để tiếp nhận, phản hồi các phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp nhằm giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

3.3. Trách nhiệm của người đứng đầu trong thực hiện nhiệm vụ nâng cao các chỉ số thành phần của PCI Quảng Ngãi

Người đứng đầu có trách nhiệm:

- Xem việc nâng cao PCI là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, có trách nhiệm nêu gương để làm thay đổi thực chất về nhận thức, tư duy của cán bộ, công chức, viên chức từ “quản lý doanh nghiệp” sang “phục vụ doanh nghiệp”, xây dựng nền hành chính nhà nước kiến tạo, phục vụ. Tuyệt đối không để xảy ra tình trạng cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị mình gây phiền hà, sách nhiễu, kéo dài thời gian giải quyết công việc, giải quyết không đúng quy định, không công bằng, không khách quan khi giải quyết công việc liên quan đến người dân, doanh nghiệp.

- Tham mưu đề xuất các biện pháp, giải pháp mang tính sáng tạo, đột phá cho UBND tỉnh trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao các chỉ số thành phần PCI liên quan đến ngành, lĩnh vực của cơ quan, đơn vị mình; cụ thể hoá thành các chương trình hành động cụ thể để tập trung chỉ đạo, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Căn cứ kết quả đánh giá, xếp hạng Chỉ số PCI của VCCI hàng năm, nếu Chỉ số PCI của tỉnh xếp hạng thấp hơn năm trước, chỉ số thành phần nào bị

giảm điểm, giảm bậc thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao phụ trách các chỉ số đó chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

2. Bãi bỏ Quyết định số 321/QĐ/UBND ngày 31/7/2014 của UBND tỉnh về Quy định trách nhiệm người đứng đầu trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh Quảng Ngãi.

3. Các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao:

- Tập trung chỉ đạo xây dựng chương trình hành động cụ thể của cơ quan, đơn vị mình để tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đã nêu tại Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 và Quyết định này; đồng thời, gửi chương trình hành động của cơ quan, đơn vị mình đến Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31/5/2019 để tổng hợp, theo dõi và báo cáo UBND tỉnh.

- Thực hiện nghiêm quy định chế độ báo cáo, *định kỳ hàng quý (trước ngày 05 của tháng cuối quý) và báo cáo năm trước ngày 05 tháng 12*, tổng hợp báo cáo, đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện chương trình hành động của cơ quan, đơn vị mình (*những việc đã làm; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; nhiệm vụ, giải pháp*) trong quý và cả năm, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để báo cáo Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo đúng thời gian quy định.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đề nghị gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (báo cáo)
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo);
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh;
- Các đơn vị thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Đài PTTH, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, P.TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Căng

Phụ lục: Bảng phân công cơ quan đầu mối, cơ quan chủ trì phụ trách các chỉ tiêu cơ sở của 10 chỉ số thành phần PCI
(Bản này kèm theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Ký hiệu	Chi tiêu	Cơ quan đầu mối (ĐM)/ chủ trì (CT)	Cơ quan phối hợp
1	I	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Sở Kế hoạch và Đầu tư - ĐM	Các sở, ban ngành liên quan
	I.1	Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	
	I.2	Số ngày thay đổi ĐKDN (trung vị)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	
	I.3	Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành liên quan
	I.4	Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành liên quan
	I.5	Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện (%))	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành liên quan
	I.6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Trung tâm Phục vụ hành chính công
	I.7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Trung tâm Phục vụ hành chính công
	I.8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Trung tâm Phục vụ hành chính công
	I.9	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Trung tâm Phục vụ hành chính công
	I.10	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tối (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Trung tâm Phục vụ hành chính công
2	II	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường - ĐM	Các sở, ban ngành, địa phương
	II.1	Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	II.2	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	Sở Tài nguyên và Môi trường - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	II.3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất cao; 5=Rất thấp)	Sở Tài nguyên và Môi trường - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	II.4	DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	II.5	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường - CT	Các địa phương

TT	Ký hiệu	Chỉ tiêu	Cơ quan đầu mối (ĐM) / chủ trì (CT)	Cơ quan phối hợp
	II.6	Giải phóng mặt bằng chậm (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường - CT	Các địa phương
	II.7	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	II.8	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	Sở Tài nguyên và Môi trường - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	II.9	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	Sở Tài nguyên và Môi trường - CT	Sở Tài chính
	II.10	DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	II.11	Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ nhùng nhieu (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	III	CSTP 3: Tỉnh minh bạch	Sở Thông tin và Truyền thông - ĐM	Các sở, ban ngành, địa phương
	III.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	III.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	Sở Tư pháp - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	III.3	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	Sở Tài chính - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	III.4	Thông tin mời thầu được công khai (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
3	III.5	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	Các sở, ban ngành, địa phương - CT	
	III.6	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)	Các sở, ban ngành, địa phương - CT	
	III.7	Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)	Văn phòng UBND tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	III.8	Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng (%)	Cục Thuế tỉnh - CT	
	III.9	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)	Sở Tư pháp - CT	Các sở, ban ngành, địa phương

TT	Ký hiệu	Chỉ tiêu	Cơ quan đầu mối (ĐM) / chủ trì (CT)	Cơ quan phối hợp
	III.10	HHDN có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh - CT	
	III.11	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh - CT	Sở Thông tin và Truyền thông
	III.12	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	Văn phòng UBND tỉnh - CT	Sở Thông tin và Truyền thông
4	IV	CSTP 4: Chi phí thời gian	Sở Nội vụ - ĐM	Các sở, ban ngành, địa phương
	IV.1	Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL	Sở Tư pháp - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	IV.2	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	Sở Nội vụ - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	IV.3	CBCC thân thiện (%)	Sở Nội vụ - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	IV.4	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	Sở Nội vụ - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	IV.5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	Sở Nội vụ - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	IV.6	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	Sở Nội vụ - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	IV.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)	Sở Nội vụ - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	IV.8	Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm (%)	Thanh tra tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	IV.9	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	Thanh tra tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	IV.10	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Cục Thuế tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
IV.11	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN (%)	Thanh tra tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương	
5	V	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Sở Nội vụ - ĐM	Các sở, ban ngành, địa phương
	V.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% Đồng ý)	Sở Nội vụ - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	V.2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% luôn luôn / hầu hết)	Sở Nội vụ - CT	Các sở, ban ngành, địa phương

TT	Ký hiệu	Chỉ tiêu	Cơ quan đầu mối (ĐM) / chủ trì (CT)	Cơ quan phối hợp
	V.3	Tình trạng những nhiễu khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	Sở Nội vụ - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	V.4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	Sở Nội vụ - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	V.5	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	Thanh tra tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	V.6	Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	Thanh tra tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	V.7	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	V.8	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	V.9	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)	Tòa án nhân dân tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VI	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Sở Kế hoạch và Đầu tư - ĐM	Các sở, ban ngành, địa phương
	VI.1	Việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN" (% Đồng ý)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VI.2	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	Sở Tài nguyên và Môi trường - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VI.3	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chi nhánh Quảng Ngãi - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VI.4	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	Sở Tài nguyên và Môi trường - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
6	VI.5	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	Trung tâm Phục vụ hành chính công - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VI.6	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VI.7	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VI.8	Tinh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VI.9	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	Sở Tài nguyên và Môi trường - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VI.10	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN(% Đồng ý)	Cục Thuế tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương

TT	Ký hiệu	Chỉ tiêu	Cơ quan đầu mối (ĐM) / chủ trì (CT)	Cơ quan phối hợp
	VI.11	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	Trung tâm Phục vụ hành chính công - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VI.12	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn (% Đồng ý)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VI.13	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VI.14	Ưu đãi DN lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VII	CSTP 7: Tính năng động của chính quyền tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh - ĐM	Các sở, ban ngành, địa phương
	VII.1	UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN (%)	Văn phòng UBND tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VII.2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	Văn phòng UBND tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VII.3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực (%)	Văn phòng UBND tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VII.4	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (%)	Văn phòng UBND tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
7	VII.5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị	UBND các huyện, thành phố - CT	
	VII.6	Khi CS, PL TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường 'đợi xin ý kiến chỉ đạo' hoặc 'không'	Văn phòng UBND tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VII.7	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VII.8	DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VII.9	Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII	CSTP 8: Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp	Sở Công Thương - ĐM	Các sở, ban ngành, địa phương
8	VIII.1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua	Sở Công Thương - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.2	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành, địa phương

TT	Ký hiệu	Chỉ tiêu	Cơ quan đầu mối (ĐM) / chủ trì (CT)	Cơ quan phối hợp
	VIII.3	Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.4	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	Sở Công Thương - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.5	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	Sở Công Thương - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.6	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	Sở Công Thương - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.7	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	Sở Tư pháp - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.8	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	Sở Tư pháp - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL (%)	Sở Tư pháp - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.10	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD) (%)	Sở Công Thương - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	Sở Công Thương - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	Sở Công Thương - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.13	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	Sở Công Thương - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	Sở Công Thương - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	Sở Công Thương - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.16	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	Sở Khoa học và Công nghệ - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	Sở Khoa học và Công nghệ - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.18	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	Sở Khoa học và Công nghệ - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.19	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC) (%)	Sở Giáo dục và Đào tạo - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	Sở Giáo dục và Đào tạo - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	Sở Giáo dục và Đào tạo - CT	Các sở, ban ngành, địa phương

TT	Ký hiệu	Chỉ tiêu	Cơ quan đầu mối (ĐM) / chủ trì (CT)	Cơ quan phối hợp
	VIII.22	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	VIII.24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
9	IX	CSTP 9: Đào tạo lao động	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội-ĐM	Các sở, ban ngành, địa phương
	IX.1	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	Sở Giáo dục và Đào tạo - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	IX.2	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	IX.3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	IX.4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	IX.5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	IX.6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	IX.7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	IX.8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	IX.9	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo (%)	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	IX.10	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (%)	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
IX.11	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội - CT	Các sở, ban ngành, địa phương	
10	X	CSTP 10: Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự	Sở Tư pháp - ĐM	Các sở, ban ngành, địa phương
	X.1	Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN (%)	Sở Tư pháp - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	X.2	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ những nhiều (%)	Sở Tư pháp - CT	Các sở, ban ngành, địa phương

TT	Ký hiệu	Chỉ tiêu	Cơ quan đầu mối (ĐM) / chủ trì (CT)	Cơ quan phối hợp
	X.3	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiều DN (%)	Sở Nội vụ - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	X.4	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	Tòa án nhân dân tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	X.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (%)	Tòa án nhân dân tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	X.6	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	Tòa án nhân dân tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	X.7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	Tòa án nhân dân tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	X.8	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	Cục Thi hành án dân sự tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	X.9	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	Sở Tư pháp - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	X.10	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	Tòa án nhân dân tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	X.11	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN	Tòa án nhân dân tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	X.12	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Tòa án tỉnh (%)	Tòa án nhân dân tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	X.13	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (%)	Tòa án nhân dân tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	X.14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là tốt (%)	Công an tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	X.15	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	Công an tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	X.16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%)	Công an tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương
	X.17	Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	Công an tỉnh - CT	Các sở, ban ngành, địa phương